



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

**XÃ HƯƠNG VINH, THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

MỤC LỤC

A. GIỚI THIỆU CHUNG.....	4
1. Vị trí địa lý.....	4
2. Đặc điểm địa hình.....	4
3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu.....	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	4
5. Phân bố dân cư, dân số.....	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	6
B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ.....	6
1. Lịch sử thiên tai.....	6
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	9
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	10
4. Đối tượng dễ bị tổn thương.....	11
5. Hạ tầng công cộng.....	11
6. Công trình thủy lợi (đập, cống, đê, kè, kênh.....)	14
7. Nhà ở.....	15
8. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường.....	15
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	16
10. Rừng và hiện trạng quản lý sản xuất (không có).....	16
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	17
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	18
13. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	18
14. Các lĩnh vực/ngành nghề đặc thù khác.....	19
15. Tổng hợp hiện trạng về năng lực PCTT và TUBĐKH (kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	20
16. Tổng hợp tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	23
C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ.....	27
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	27
2. Hạ tầng công cộng.....	28
3. Công trình thủy lợi.....	29
4. Nhà ở.....	30
5. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường.....	31
6. Y tế và quản lý dịch bệnh.....	31
7. Giáo dục.....	32
8. Rừng (không có).....	32
9. Trồng trọt.....	32

10. Chăn nuôi.....	33
11. Thủy sản (không có).....	34
12. Du lịch (không có)	34
13. Buôn bán và dịch vụ khác	34
14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	35
15. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	35
16. Giới trong PCTT và BĐKH	35
D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP	36
E. PHỤ LỤC	42
PHỤ LỤC 1:	42
1. Danh sách học viên tham gia lớp tập huấn 03-06/06/2019	42
2. Danh sách người tham gia đánh giá từ ngày 06-08/06/2019	43
PHỤ LỤC 2:	44
PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ HƯƠNG VINH	53
F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI	58
1. Khái niệm.....	58
2. Nội dung đánh giá	59

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng có kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Xã Hương Vinh nằm về phía Đông của thị xã Hương Trà, cách trung tâm thị xã khoảng 13km; cách trung tâm thành phố Huế 4km. Ranh giới hành chính của xã được xác định như sau:
 - + Phía Bắc giáp xã Hương Phong (thị xã Hương Trà) và xã Quảng Thành (huyện Quảng Điền) ranh giới là sông Bồ;
 - + Phía Nam giáp phường Phú Bình, phường Phú Thuận (thành phố Huế) ranh giới là sông Đào;
 - + Phía Đông giáp xã Phú Thượng (huyện Phú Vang) ranh giới là sông Hương;
 - + Phía Tây giáp xã Hương Toàn (thị xã Hương Trà) và phường Hương Sơ (thành phố Huế).
- Xã có 9 thôn, dân tộc sống trên địa bàn xã chủ yếu là dân tộc kinh.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng đồng bằng.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt: Thủy Phú, 12B.
- Các thôn vùng sâu vùng xa: Thủy Phú, 12B, Triều Sơn Đông.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực Sông Hương và sông Bồ.

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	27-35	3-7	Tăng 1.9
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	42	6	Tăng thêm khoảng 1.6-2.4
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	20	12	Tăng thêm khoảng 1.6-1.8
4	Lượng mưa Trung bình	mm	8	9-11	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	1.03% diện tích (tăng 50cm)
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Thế Lại Thượng	729	2856	1457	1399	2	2	9	5	1	0
2	Bao Vinh	498	1981	984	997	9	9	8	4	12	3
3	La Khê	320	1255	633	622	8	7	6	4	4	2
4	Địa Linh	405	1676	847	829	0	0	9	6	10	3
5	Mình Thanh	283	1163	595	568	4	4	7	5	4	3
6	Triều Sơn Nam	429	1732	855	877	18	18	8	3	15	7
7	Triều Sơn Đông	556	2031	1000	1031	7	7	11	3	21	8
8	Thủy Phú	214	844	415	429	24	18	5	2	13	3
9	12B	92	365	181	184	0	0	3	2	0	0
Tổng số		3526	13903	6967	6936	72	65	66	34	80	29

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
(1)	(2)	(3)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	714.49
1	Nhóm đất Nông nghiệp	419.45
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	419.45
1.1.1	Đất lúa nước	379.34
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	17.31
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	8.6
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	14.2
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	0
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	0
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	0
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác	0
	(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	292.70
3	Diện tích Đất chưa Sử dụng	2.34
4	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	40
	- Đất nông nghiệp	0%
	- Đất ở	40%

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
1	Trồng trọt	17.04	601	25	80%
2	Chăn nuôi	2.07	73	30	95%
3	Đánh bắt hải sản	0.08	3	36	100%
4	Sản xuất tiêu thủ công nghiệp	8.19	289	144	20%
5	Buôn bán	29.38	1035	79	95%
6	Ngành nghề xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	43.24	1525	72	30%

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
10/1999	Lụt 1999	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	2 nam/ 2 nữ	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	20	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	2000	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	4	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	1	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	5	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0.2	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	15253	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	1	Km
				14. Kênh mương	0.8	Km
				15. Các thiệt hại khác		
Ước tính thiệt hại kinh tế:				4,000.00	Tr. Đồng	
08-2002	Lụt năm 2002	Toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	9	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	12	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

				6. Số km đường bị thiệt hại:	1	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	15	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	1000	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0	Km
				14. Kênh mương	0	Km
				15. Các thiệt hại khác		
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	750.00	Tr. Đồng
11-2005	Bão số 8	Toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	5	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	32	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0.7	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	200	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0	Km
				14. Kênh mương	0	Km
				15. Các thiệt hại khác		
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	1,200.00	Tr. Đồng
09-2006	Bão Yangsane	Toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	17	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	20	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	1.7	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	24	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	150	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0	Km
				14. Kênh mương	0	Km
				15. Các thiệt hại khác		
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	750.00	Tr. Đồng
09-2007	Bão Lekima	Toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	21	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	40	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	2	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	30	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

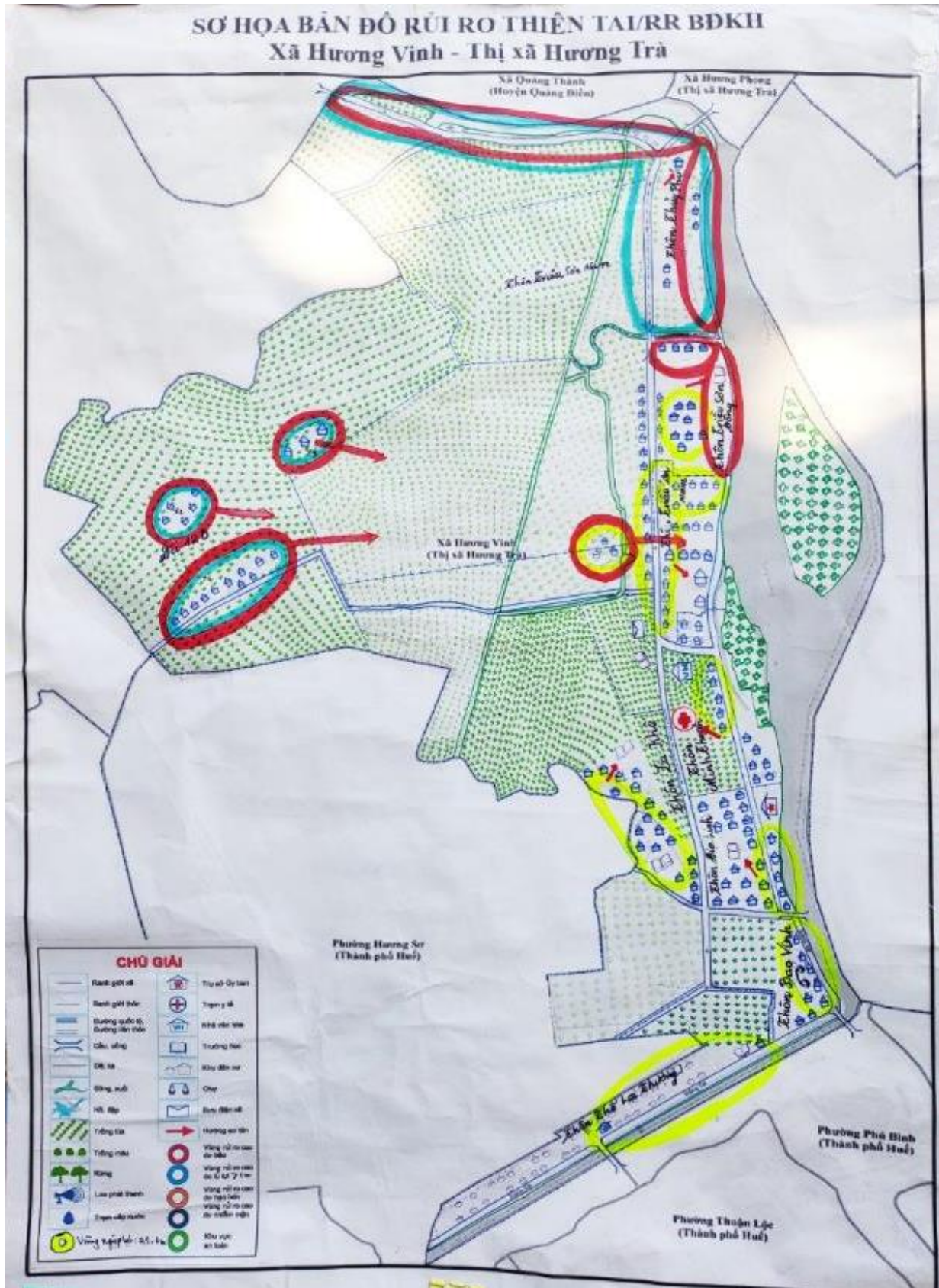
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	240	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0	Km
				14. Kênh mương	0	Km
				15. Các thiệt hại khác		
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	800.00	Tr. Đồng
09-2013	Bão số 8	Toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	19	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	24	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	1.4	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	27	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	310	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0.4	Km
				14. Kênh mương	0	Km
			Ước tính thiệt hại kinh tế:	700.00	Tr. Đồng	
11-2016	Lụt năm 2016	Toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	0	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	3.6	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	130	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0.4	Km
				14. Kênh mương	0	Km
			Ước tính thiệt hại kinh tế:	300.00	Tr. Đồng	
11-2017	Lụt năm 2017	Toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	1 nữ	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	0	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	1.37	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	1	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	80	Con

			13. Km đường điện bị thiệt hại	0	Km
			14. Kênh mương	1.6	Km
			15. Các thiệt hại khác		
			Ước tính thiệt hại kinh tế:	3,500.00	Tr. Đồng

2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Triều Sơn Nam, Triều Sơn Đông, Thủy Phú, 12B	Cao	Tăng	Cao
		La Khê, Minh Thanh.	Trung bình	Tăng	Trung bình
		Thế Lại Thượng, Bao Vinh, Địa Linh	Thấp	Tăng	Thấp
2	Ngập lụt	Triều Sơn Đông, Triều Sơn Nam, Thủy Phú, 12B	Cao	Tăng	Cao
		La Khê, Minh Thanh, Địa Linh, Bao Vinh	Trung bình	Tăng	Trung bình
		Thế Lại Thượng	Thấp	Tăng	Thấp
3	Rét hại	Triều Sơn Nam, Triều Sơn Đông, Thủy Phú, 12B	Cao	Tăng	Cao
		La Khê, Minh Thanh.	Cao	Tăng	Trung bình
		Thế Lại Thượng, Bao Vinh, Địa Linh	Thấp	Tăng	Thấp
Biểu hiện BĐKH					
1	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBDKH



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương															
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	
1	Thế Lại Thượng	65	129	135	260	13	23	32	18	29	1	3	5	9	0	0	
2	Bao Vinh	72	158	170	321	6	35	51	11	21	1	1	4	8	0	0	
3	La Khê	67	123	124	252	2	27	37	12	21	0	3	4	6	0	0	
4	Địa Linh	69	135	139	275	12	28	40	12	26	2	2	6	9	0	0	
5	Minh Thanh	40	82	81	168	8	14	23	3	10	0	0	5	7	0	0	
6	Triều Sơn Nam	81	157	160	325	16	32	47	5	13	1	1	3	8	0	0	
7	Triều Sơn Đông	84	157	162	331	15	47	74	9	29	1	4	3	11	0	0	
8	Thủy Phú	38	73	80	148	5	12	19	18	11	1	3	2	5	0	0	
9	12B	19	43	41	89	6	0	3	1	6	0	3	2	3	0	0	
Tổng toàn xã		1070	2114	2184	4338	166	436	652	178	332	14	40	68	132	0	0	

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
1	Thế Lại Thượng						
		Cột điện	2003	cột	48.00	48.00	0.00
		Dây điện	2003	km	1.70	1.70	0.00
		Trạm điện	2004	Trạm	3.00	3.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2004	km	13.70	1.70	12.00
2	Bao Vinh						
		Cột điện	2003	cột	54.00	54.00	0.00
		Dây điện	2003	km	2.20	2.20	0.00
		Trạm điện	1995	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2003	km	2.20	2.20	0.00
3	La Khê						
		Cột điện	2003	cột	18.00	18.00	0.00
		Dây điện	2003	km	1.50	1.50	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	0.00	0.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2003	km	1.50	1.50	0.00
4	Địa Linh						
		Cột điện	KB	cột	20.00	20.00	0.00
		Dây điện	KB	km	0.75	0.75	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	0.75	0.75	0.00
5	Minh Thanh						

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Cột điện	2003	cột	20.00	20.00	0.00
		Dây điện	2003	km	1.00	1.00	0.00
		Trạm điện	2004	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2004	km	1.00	1.00	0.00
6	Triều Sơn Nam						
		Cột điện	2003	cột	41.00	41.00	0.00
		Dây điện	2003	km	2.40	2.40	0.00
		Trạm điện	1998	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2003	km	2.40	2.40	0.00
7	Triều Sơn Đông						
		Cột điện	2003	cột	38.00	38.00	0.00
		Dây điện	2003	km	2.50	2.50	0.00
		Trạm điện	1998	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2003	km	2.50	2.50	0.00
8	Thủy Phú						
		Cột điện	2003	cột	89.00	89.00	0.00
		Dây điện	2003	km	4.00	4.00	0.00
		Trạm điện	1988	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2003	km	2.80	4.00	0.00
9	12B						
		Cột điện	2007	cột	33.00	33.00	0.00
		Dây điện	2007	km	1.50	1.50	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	0.00	0.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2007	km	2.80	1.50	0.00

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Số lượng đường, cầu, cống	Năm xây dựng	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng / Số lượng		
						Nhựa	Bê Tông	Đất
1	Thế Lại Thượng							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường quốc lộ	1971	km	1.7	1.7	0	0
	-	Đường thôn	2001	km	3.9	0	3.9	0
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cầu giao thông	1997	cái	1	1	0	0	
2	Bao Vinh							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường quốc lộ	1971	km	0.67	0.67	0	0
	-	Đường xã	1992	km	2	0	2	0
	-	Đường nội đồng	KB	km	0.2	0	0.2	0
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cầu giao thông	2011	cái	1	1	0	0	
3	La Khê							
	Đường		Năm	ĐVT	Số	Nhựa	Bê Tông	Đất

				lượng				
-	Đường xã	2005	km	0.75	0.5	0.25	0	
-	Đường thôn	2002	km	2	0	2	0	
-	Đường nội đồng	2009	km	0.8	0	0.8	0	
Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm	
-	Cống	KB	cái	2	2	0	0	
4	Địa Linh							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất	
	-	Đường quốc lộ	KB	km	0.55	0.55	0	0
	-	Đường xã	KB	km	0.25	0	0.25	0
	-	Đường thôn	KB	km	0.12	0	0.12	0
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cống	KB	cái	1	1	0	0	
5	Minh Thanh							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất	
	-	Đường quốc lộ	1971	km	1	1	0	0
	-	Đường thôn	2010	km	0.2	0	0.2	0
-	Đường nội đồng	2012	km	0.8	0	0.8	0	
6	Triều Sơn Nam							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất	
	-	Đường quốc lộ	1971	km	0.56	0.56	0	0
	-	Đường thôn	2012	km	1.8	0	1.8	0
-	Đường nội đồng	2014	km	1	0	0	1	
7	Triều Sơn Đông							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất	
	-	Đường quốc lộ	1971	km	0.5	0.5	0	0
	-	Đường thôn	2004	km	2.5	0	2.5	0
	-	Đường nội đồng	2015	km	1.5	0	1.5	0
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cống	1989	cái	1	1	0	0	
8	Thủy Phú							
	Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất	
	-	Đường quốc lộ	1971	km	2.5	2.5	0	0
	-	Đường xã	KB	km	1	0	1	0
	-	Đường thôn	2007	km	1.5	0	1.5	0
	-	Đường nội đồng	2014	km	0.5	0	0.5	0
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
	-	Cầu giao thông	1990	cái	2	2	0	0
-	Cống	KB	cái	1	1	0	0	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

9	12B							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường thôn	2002	km	1.9	0	1.9	0
	Cầu Cổng, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cầu giao thông	2001	cái	1	1	0	0	

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Hiện trạng					
			Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	Tổng				127	98	16	13
1	Mầm non La Khê	La Khê	1991	Phòng	11	0	11	0
2	Mầm non Minh Thanh	Minh Thanh	2012	Phòng	11	10	1	0
3	Trường tiểu học số 1	Thế Lại Thượng	2017	Phòng	26	26	0	0
4	Trường tiểu học số 2	La Khê	2008	Phòng	23	23	0	0
5	Trường tiểu học số 3	Triều Sơn Đông	2000	Phòng	21	17	2	2
6	Trường THCS Đặng Vinh	Địa Linh	2007	Phòng	35	22	2	11

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	1	2011	6	10	10	0	0
2	<i>Trang thiết bị</i>					<i>Đảm bảo</i>	<i>Chưa đảm bảo</i>	<i>Còn thiếu</i>
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	%				80	20	0

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	2005	Phòng	17	17	0	0
2	Nhà văn hóa xã	2015	Nhà	1	1	0	0
3	NVH Thế Lại Thượng	2008	Nhà	1	1	0	0

f) Chợ

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Bao Vinh	1917	Cái	1	1	0	0

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

1	Thế Lại Thượng						
	Kênh mương	Km	2012	1.00	1.00	0.00	0.00
	Trạm bơm	Cái	2003	1.00	1.00	0.00	0.00
2	Bao Vinh						
	Kè	Km	2009	0.20	0.20	0.00	0.00
	Kênh mương	Km	2012	0.60	0.00	0.60	0.00
3	La Khê						
	Đê	Km	2003	0.80	0.00	0.00	0.80
	Kè	Km		0.70	0.70	0.00	0.00
	Kênh mương	Km	2012	2.30	0.00	2.30	0.00
	Đập	Cái	2003	2.00	2.00	0.00	0.00
4	Địa Linh						
	Kè	Km		0.50	0.50	0.00	0.00
5	Minh Thanh						
	Kênh mương	Km	2012	1.20	0.70	0.50	0.00
6	Triều Sơn Nam						
	Kênh mương	Km	2012	2.50	1.50	1.00	0.00
	Đập	Cái	2003	2.00	2.00	0.00	0.00
7	Triều Sơn Đông						
	Đê	Km	2012	2.00	0.00	2.00	0.00
	Kè	Km	2012	0.30	0.30	0.00	0.00
	Kênh mương	Km	2012	3.50	2.00	1.50	0.00
	Công thủy lợi	Cái		1.00	1.00	0.00	0.00
	Đập	Cái	2003	1.00	1.00	0.00	0.00
8	Thủy Phú						
	Kè	Km	1979	1.00	1.00	0.00	0.00
	Kênh mương	Km	2012	1.00	1.00	0.00	0.00
	Công thủy lợi	Cái	1979	4.00	4.00	0.00	0.00
	Trạm bơm	Cái	1979	1.00	1.00	0.00	0.00
	Đập	Cái	2003	4.00	4.00	0.00	0.00
9	12B						
	Đê	Km	2012	1.50	1.50	0.00	0.00
	Kênh mương	Km	2012	2.20	0.00	2.20	0.00
	Công thủy lợi	Cái	2003	2.00	2.00	0.00	0.00
	Đập	Cái	2003	2.00	2.00	0.00	0.00

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tỉ lệ % nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà thiếu kiên cố/Đơn sơ		
								Tổng	Trong vùng nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
1	Thế Lại Thượng	729	326	401	2	0	0.00%	2	2	0
2	Bao Vinh	498	247	248	3	0	0.00%	3	3	0
3	La Khê	320	253	64	3	0	0.00%	3	3	1
4	Địa Linh	405	152	243	10	0	0.00%	10	10	1
5	Minh Thanh	283	165	113	5	0	0.00%	5	5	1
6	Triều Sơn Nam	429	49	365	15	0	0.00%	15	15	10
7	Triều Sơn Đông	556	218	334	4	0	0.00%	4	4	3
8	Thủy Phú	214	76	128	10	0	0.00%	10	10	1
9	12B	92	16	64	12	0	0.00%	12	12	4
TỔNG		3,526	1,502	1,960	64	0	1.82%	64	64	21

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh			Số hộ không tiếp cận được nguồn nước
			Giếng Khoan	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

1	Thê Lại Thượng	729	0	729	0	0	0	729	0	0	0
2	Bao Vinh	498	0	498	0	0	0	498	0	0	0
3	La Khê	320	0	320	0	0	0	320	0	0	0
4	Địa Linh	405	0	405	0	0	0	405	0	0	0
5	Minh Thanh	283	0	283	0	0	0	283	0	0	0
6	Triều Sơn Nam	429	0	429	0	0	0	429	0	0	0
7	Triều Sơn Đông	556	0	556	0	0	0	556	0	0	0
8	Thùy Phú	214	0	214	0	0	0	214	0	0	0
9	12B	92	0	92	0	0	0	92	0	0	0
Tổng		3,526	0	3,526	0	0	0	3,526	0	0	0

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	5	1	0	3	1	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	75	24	20	25	6	0	
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	38	0	38	0	0	0	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ầm, v.v.)	%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	118	25	58	28	7	0	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	0.85%	0.18%	0.42%	0.20%	0.05%	0.00%	

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT (không có)

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại 3 năm gần đây (**)	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Thế Lại Thượng								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	11.9	26	30%	Không	0%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	0.7	12	80%	Không	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	120	10	95%	Không	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Con	372	2	98%	Không	0%	0%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	12				0%	0%	0%
II	Bao Vinh								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	17.1	27	50%	Không	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	18	3	98%	Không	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Con	320	1	98%	Không	0%	100%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	4				0%	25%	0%
III	La Khê								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	46.4	97	40%	Có	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	32	4	97%	Không	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Con	420	1	96%	Không	0%	0%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	5				0%	0%	0%
IV	Địa Linh								
1	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	5	2	100%	Không	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Con	221	1	99%	Không	0%	0%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	3				0%	0%	0%
V	Minh Thanh								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	16.7	32	50%	Có	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	53	4	98%	Không	0%	25%	0%
	b. Gia cầm	Con	320	1	97%	Không	0%	100%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	5				0%	40%	0%
VI	Triều Sơn Nam								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	77.9	120	50%	Có	0%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	3	17	90%	Có	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	149	9	98%	Có	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Con	350	2	100%	Có	0%	0%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	11				0%	0%	0%
VII	Triều Sơn Đông								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	111.3	171	50%	Có	0%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	3.51	15	95%	Có	0%	100%	100%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	78	12	95%	Không	0%	100%	0%
	b. Gia cầm	Con	15400	2	96%	Có	0%	100%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	14				0%	100%	0%
VIII	Thủy Phú								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	25.4	35	60%	Có	0%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	0.9	10	98%	Có	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	60	5	98%	Không	0%	100%	0%
	b. Gia cầm	Con	470	2		Không	0%	100%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	7				0%	100%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	3	3	100%	Không	0%	100%	100%
IX	12B								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	29.12	39	70%	Có	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	127	11	90%	Không	0%	100%	0%
	b. Gia cầm	Con	400	1	100%	Có	0%	100%	0%
	c. Chuồng trại	Cái	12				0%	100%	0%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn Giải
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	100%	Toàn xã
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100%	Toàn xã
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/Không	Có	Toàn xã
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	% hoạt động	100%	Toàn xã
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/Không	Không	Toàn xã
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	% số hộ	100%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	% số hộ	0%	Toàn xã
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	% số hộ	100%	Toàn xã
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	100%	Toàn xã
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	98%	Toàn xã

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'BDKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	0		
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	6		
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0		
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	13		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	5	Làm công việc hậu cần	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	4	% đạt so với kế hoạch	trong đó số nữ là 1
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	102	Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	11	Làm công tác hậu cần, sơ cứu	
6	Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	Đội	9	Đã có tập huấn	
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	2	70% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	100	90% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	5	85% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	20	95% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	50% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	150	95% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	10	100% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	1200	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	600	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm	Thùng	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô	Thùng	100	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống	Thùng	2000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Gạo	tấn	200	100% đạt so với kế hoạch được giao	

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này
				(Cao/TB/Thấp)
1	Buôn bán, dịch vụ	Toàn xã	70%	Thấp
2	Thợ xây	Toàn xã	65%	Thấp

15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Thôn									Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
		Thế Lại Thượng	Bao Vinh	La Khê	Địa Linh	Minh Thanh	Triều Sơn Nam	Triều Sơn Đông	Thủy Phú	12B	
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng										
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	75%	90%	70%	98%	85%	90%	80%	60%	10%	73%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Thấp	Cao
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	75%	90%	50%	100%	85%	95%	80%	70%	90%	82%
		Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	40%	30%	30%	50%	50%	95%	40%	40%	89%	52%
		Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Trung Bình
2	Hạ tầng công cộng										
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Không	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Không	Có
		Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
3	Công trình thủy lợi										
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
4	Nhà ở										
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	92%	20%	40%	98%	90%	65%	79%	50%	50%	65%
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	90%	90.00%	60%	90%	95%	95%	75%	70%	60%	81%
		Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường										
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	100%	100%	90%	95%	100%	100%	90%	97%	60%	92%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	90%	80%	80%	95%	98%	90%	95%	95%	60%	87%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	100%	100%	90%	100%	90%	100%	90%	100%	50%	91%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	10%	10%	0%	50%	95%	60%	20%	50%	10%	34%
		Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp
6	Y tế và quản lý dịch bệnh										
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	90%	70%	60%	100%	90%	100%	80%	75%	100%	85%
		Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
7	Giáo dục										
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	100%	(-)	90%	100%	100%	(-)	100%	(-)	(-)	98%
		Cao	(-)	Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	(-)	(-)	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh										
a	Trồng trọt										
	(-) Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu (nước giếng khoan)	100%	100%	90%	(-)	100%	100%	100%	80%	100%	96%
		Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	100%	80%	50%	(-)	100%	85%	75%	40%	70%	75%
		Cao	Cao	Trung Bình	(-)	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao
	(-) Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có	Có	Có	(-)	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây	90%	10%	80%	(-)	50%	15%	20%	10%	0%	34%
		Cao	Thấp	Cao	(-)	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Chăn nuôi										
	(-) Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	100%	100%	90%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	99%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	(-) Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Buôn bán và dịch vụ khác										
	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	90%	30%	20%	50%	70%	70%	10%	50%	50%	49%
		Cao	Thấp	Thấp	Trung Bình	Cao	Cao	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Thấp
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm										
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	90%	100%	100%	100%	90%	90%	85%	90%	100%	94%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH										
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	90%	100%	80%	100%	100%	90%	60%	100%	100%	91%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	80%	80%	40%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	76%
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH										
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	10%	10%	10%	20%	20%	10%	8%	8%	10%	12%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	10%	10%	10%	10%	20%	8%	6%	5%	8%	10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	10%	6%	6%	10%	30%	5%	5%	4%	5%	9%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TUBĐKH	6%	4%	2%	70%	15%	4%	3%	3%	10%	13%
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	

16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG ĐỂ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Thôn									Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
		Thế Lại Thượng	Bao Vinh	La Khê	Địa Linh	Minh Thanh	Triều Sơn Nam	Triều Sơn Đông	Thủy Phú	12B	
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	61.25%	63.75%	56.25%	68.50%	65.00%	72.50%	62.50%	58.75%	61.13%	63%
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	75%	90%	70%	98%	85%	90%	80%	60%	10%	73%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Thấp	Cao
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	75%	90%	50%	100%	85%	95%	80%	70%	90%	82%
		Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	40%	30%	30%	50%	50%	95%	40%	40%	89%	52%
		Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Trung Bình
2	Hạ tầng công cộng	50%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	50%	0%	72%
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Không	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Không	Có
		Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
3	Công trình thủy lợi	66.67%	66.67%	66.67%	66.67%	66.67%	66.67%	66.67%	66.67%	66.67%	67%
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
4	Nhà ở	94.00%	70.00%	66.67%	96.00%	95.00%	86.67%	84.67%	73.33%	70.00%	82%
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	92%	20%	40%	98%	90%	65%	79%	50%	50%	65%
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	90%	90.00%	60%	90%	95%	95%	75%	70%	60%	81%
		Cao	Cao	Trung	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

				Bình						Bình	
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	80.00%	78.00%	72.00%	88.00%	96.60%	90.00%	79.00%	88.40%	76.00%	83%
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	100%	100%	90%	95%	100%	100%	90%	97%	90%	92%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	90%	80%	80%	95%	98%	90%	95%	95%	90%	87%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	100%	100%	90%	100%	90%	100%	90%	100%	90%	91%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	10%	10%	0%	50%	95%	60%	20%	50%	10%	34%
		Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	95.00%	85.00%	80.00%	100.00%	95.00%	100.00%	90.00%	87.50%	100.00%	93%
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	90%	70%	60%	100%	90%	100%	80%	75%	100%	85%
		Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
7	Giáo dục	75.00%	66.67%	72.50%	75.00%	75.00%	33.33%	75.00%	33.33%	66.67%	64%
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	100%	(-)	90%	100%	100%	(-)	100%	(-)	(-)	98%
		Cao	(-)	Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	(-)	(-)	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh										
a	Trồng trọt	97.50%	72.50%	80.00%	(-)	87.50%	75.00%	73.75%	57.50%	67.50%	76%
	(-) Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu (nước giếng khoan)	100%	100%	90%	(-)	100%	100%	100%	80%	100%	96%
		Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	100%	80%	50%	(-)	100%	85%	75%	40%	70%	75%
		Cao	Cao	Trung Bình	(-)	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao
	(-) Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TỪ BDKH	Có	Có	Có	(-)	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TỪ BDKH trong 5 năm gần đây	90%	10%	80%	(-)	50%	15%	20%	10%	0%	34%
		Cao	Thấp	Cao	(-)	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Chăn nuôi	100.00%	100.00%	96.67%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100%
	(-) Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TỪ BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	(-) Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	100%	100%	90%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	99%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Thủy sản	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
d	Du lịch	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	
d	Buôn bán và dịch vụ khác										
	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	90%	30%	20%	50%	70%	70%	10%	50%	50%	49%
		Cao	Thấp	Thấp	Trung Bình	Cao	Cao	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Thấp
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	97.50%	100.00%	100.00%	100.00%	97.50%	97.50%	96.25%	97.50%	100.00%	98%
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	90%	100%	100%	100%	90%	90%	85%	90%	100%	94%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TU/BĐKH	81.43%	82.86%	74.29%	82.86%	82.86%	81.43%	77.14%	82.86%	82.86%	81%
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	90%	100%	80%	100%	100%	90%	60%	100%	100%	91%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	80%	80%	40%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	76%
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH	9.00%	7.50%	7.00%	27.50%	21.25%	6.75%	5.50%	5.00%	8.25%	11%
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	10%	10%	10%	20%	20%	10%	8%	8%	10%	12%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	10%	10%	10%	10%	20%	8%	6%	5%	8%	10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	10%	6%	6%	10%	30%	5%	5%	4%	5%	9%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TU BĐKH	6%	4%	2%	70%	15%	4%	3%	3%	10%	13%
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDG và Lồng ghép	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	giới trong PCTT và BĐKH										
	Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Thế Lại Thượng	729	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
				18.93%		
	Bao Vinh	498	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
				23.13%		
	La Khê	320	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
				23.17%		
	Địa Linh	405	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
				19.07%		
	Minh Thanh	283	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
				20.11%		
Triều Sơn Nam	429	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			13.21%			
Triều Sơn Đông	556	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			20.63%			
Thủy Phú	214	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			14.75%			
12B	92	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			13.00%			
Toàn xã	3526	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			18.00%			
Ngập lụt	Thế Lại Thượng	729	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
				18.93%		
	Bao Vinh	498	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
				23.13%		
La Khê	320	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao	
			23.17%			
Địa Linh	405	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao	
			19.07%			

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

Minh Thanh	283	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			20.11%		
Triều Sơn Nam	429	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			13.21%		
Triều Sơn Đông	556	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			20.63%		
Thủy Phú	214	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			14.75%		
12B	92	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			13.00%		
Toàn xã	3526	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
			18.00%		

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Thế Lại Thượng	729	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
				10.95%		
	Bao Vinh	498	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
				0.00%		
	La Khê	320	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
				4.62%		
	Địa Linh	405	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
				5.31%		
	Minh Thanh	283	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp
				0.00%		
Triều Sơn Nam	429	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp	
			7.44%			
Triều Sơn Đông	556	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Thấp	
			2.38%			
Thủy Phú	214	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- TB	
			0.00%			
12B	92	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	

				0.00%		
	Toàn xã	3526	Cao	Thấp 3.00%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
Ngập lụt	Thế Lại Thượng	729	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu.	- Thấp
				10.95%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh.	- Thấp
	Bao Vinh	498	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu.	- Thấp
				0.00%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp
	La Khê	320	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống.	- Thấp
				4.62%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp
	Địa Linh	405	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống.	- Thấp
				5.31%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp
	Minh Thanh	283	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp
				0.00%		
	Triều Sơn Nam	429	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp
				7.44%		
Triều Sơn Đông	556	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cống.	- Thấp	
			2.38%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp	
Thủy Phú	214	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu.	- Thấp	
			0.00%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp	
12B	92	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- Thấp	
			0.00%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- Thấp	
Toàn xã	3526	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- Thấp	
			3.00%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh - Nguy cơ thiệt hại đường giao thông	- Thấp - Cao	
<i>Ghi chú: 40% đường giao thông (bê tông) toàn xã bị xuống cấp do ngập lụt lâu ngày.</i>						

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	La Khê	320	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên.	- Thấp
				33%	- Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão.	- Thấp
	Địa Linh	405	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão.	- TB
				0%		

	Triều Sơn Đông	556	Trung Bình	Cao 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên. - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão.	- Thấp - Thấp
	Thủy Phú	214	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão.	- Thấp
	12B	92	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên.	- Thấp
	Toàn xã	3526	Trung Bình	Thấp 4.00%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên. - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão.	- TB - TB
Ngập lụt	Thế Lại Thượng	729	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- Thấp
	Bao Vinh	498	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Thấp
	La Khê	320	Trung Bình	Thấp 33%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Thấp
	Minh Thanh	283	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Thấp
	Triều Sơn Nam	429	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Thấp
	Triều Sơn Đông	556	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Thấp - Thấp
	Thủy Phú	214	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Thấp - Thấp
	12B	92	Trung Bình	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Thấp - Thấp
	Toàn xã	3526	Trung Bình	Thấp 4.00%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Thấp - Thấp

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Thế Lại Thượng	729	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp

				0%		
Bao Vinh	498	Cao		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				0%		
La Khê	320	Trung Bình		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				0%		
Địa Linh	405	Cao		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				0%		
Minh Thanh	283	Cao		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				0%		
Triều Sơn Nam	429	Cao		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				0%		
Triều Sơn Đông	556	Cao		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
				0%		
Thủy Phú	214	Cao		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- TB
				0%		
12B	92	Cao		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				0%		
Toàn xã	3526	Cao		Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- TB
				1.00%		

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã	3526	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- TB
				0%		- TB
						- TB

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã	3526	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				0.28%		

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỪ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Thế Lại Thượng	729	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				0%		
	La Khê	320	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				16.2%		
	Địa Linh	405	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				18.5%		
	Minh Thanh	283	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				0%		
	Triều Sơn Đông	556	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				9.52%		
	Toàn xã	3526	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				17.7%		

8. RỪNG (Không có)

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỪ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Ngập lụt	Thế Lại Thượng	729	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
				33.33%		
	Bao Vinh	498	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Thấp
				33.33%		
	La Khê	320	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- TB
				33.33%		
	Minh Thanh	283	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- TB
				33.33%		
	Triều Sơn Nam	429	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
				66.67%		

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	Triều Sơn Đông	556	Cao	Trung Bình 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
	Thủy Phú	214	Trung Bình	Trung Bình 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
	12B	92	Trung Bình	Trung Bình 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
	Toàn xã	3526	Cao	Thấp 50%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
Rét hại	Thế Lại Thượng	729	Cao	Thấp 33.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Bao Vinh	498	Cao	Thấp 33.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- TB
	La Khê	320	Cao	Thấp 33.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Minh Thanh	283	Cao	Thấp 33.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Cao
	Triều Sơn Nam	429	Cao	Trung Bình 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Cao
	Triều Sơn Đông	556	Cao	Trung Bình 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Cao
	Thủy Phú	214	Trung Bình	Trung Bình 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Cao
	12B	92	Trung Bình	Trung Bình 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Cao
	Toàn xã	3526	Cao	Thấp 50%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Cao

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Thế Lại Thượng, La Khê, Địa Linh, Triều Sơn	1883	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
				0%		

	Nam.					
	Bao Vinh, Minh Thanh	781	Cao	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- TB
	Triều Sơn Đông, Thủy Phú, 12B	862	Cao	Thấp 25%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
	Toàn xã	3526	Cao	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
Ngập lụt	Thế Lại Thượng, La Khê, Địa Linh, Triều Sơn Nam.	1883	Cao	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
	Bao Vinh, Minh Thanh	781	Cao	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
	Triều Sơn Đông, Thủy Phú, 12B	862	Cao	Thấp 25%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
	Toàn xã	3526	Cao	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
Rét hại	Thế Lại Thượng, La Khê, Địa Linh, Triều Sơn Nam.	1883	Cao	Thấp 0%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Bao Vinh, Minh Thanh	781	Cao	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Triều Sơn Đông, Thủy Phú, 12B	862	Cao	Thấp 25%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Cao
	Toàn xã	3526	Cao	Thấp 10%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Cao

11. THỦY SẢN (Không có)

12. DU LỊCH (Không có)

13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Loại hình TT/BDKH	Tên thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Lụt	Thế Lại Thượng, Minh Thanh, Triều Sơn Nam	1441	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
				0%		

	Địa Linh, Thủy Phú, 12B	711	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
				0%		
	Bao Vinh, La Khê, Triều Sơn Đông	1374	Thấp	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
				0%		
	Toàn xã	3526	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp - Thấp
				0%		

14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Ngập lụt	Toàn xã	3526	Cao	Thấp	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- TB
				0.5%		

15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão /Ngập lụt	Toàn xã	3526	Cao	Thấp	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- TB
				0%		

16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn xã	3526	Thấp	Thấp	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Thấp
				20.5%		

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/ BĐKH	TTDBT	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tồn thương như vậy: do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có thiên tai	- 27,96% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số cao	- Chủ quan thiếu sự chuẩn bị PCTT - Thiếu phương tiện và trang thiết bị để ứng cứu.	- Nâng cao nhận thức và kiến thức của người dân về PCTT. - Bổ sung thêm trang thiết bị cho công tác ứng cứu, ghe thuyền, áo phao. - Có kế hoạch sơ tán dân cư từ vùng có nguy cơ cao về nơi an toàn.	- Cao - Cao - Cao
2	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ, trẻ em	- 13,4% phụ nữ, trẻ em. - 70-80% phụ nữ, trẻ em chưa biết bơi	- Về mặt sinh học, trẻ em và phụ nữ sức khỏe yếu, khả năng chống chịu khi có lũ lụt thiên tai thấp. - Chưa có chương trình dạy bơi cho trẻ em và phụ nữ	- Có kế hoạch sơ tán phụ nữ và trẻ em đến nơi an toàn, hỗ trợ trang thiết bị an toàn cho phụ nữ và trẻ em. - Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em.	- Cao - Cao
3	Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi ngập lụt	- 40% đường bê tông xuống cấp.	- Ngập lụt lâu ngày. - Chưa được duy tu bảo dưỡng thường xuyên.	- Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông.	- Cao
4	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi ngập lũ	- Trên 50% hộ dân sống ở vùng thấp trũng, địa bàn bị chia cắt(0,5-1m và trên 1m) - Ý thức người dân về việc dự trữ nước sạch thấp - Không có dụng cụ để trữ nước - Người dân phải lấy nước xa nơi cư trú(3km)	- Nguồn nước sinh hoạt (nước máy, nước giếng...) bị ngập. - Do ý thức người dân chưa cao. - Điều kiện sống còn khó khăn - Do vị trí địa lý bất lợi - 72 hộ đơn than, khó khăn không sắm được đồ dự trữ nước cho mùa lụt	- Đảm bảo có đủ nước sinh hoạt trong thời gian ngập lụt. - Tuyên truyền nâng cao nhận thức, thay đổi cách dự trữ nước cho mùa lũ. - Hỗ trợ bể chứa đảm bảo nước sinh hoạt trong thời gian ngập lụt.	- Cao - Cao - Cao
5	Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi bị ngập lụt	- 9/9 thôn bị ngập lụt, nguồn nước không dùng được. - 20-30% hộ dân thiếu ý thức xả rác bừa bãi. - Khoảng 20% hộ dân thiếu ý thức, kiến thức xử lý xác chết động vật không đúng quy cách. - 70% trong hộ chăn nuôi chưa xử lý nước thải, xả ra môi trường.	- Ngập lụt lớn và kéo dài. - Một số người dân chưa có kiến thức phân loại rác thải. - Chưa có đầu tư xây dựng hồ bioga. - Chưa tuyên truyền tốt về bảo vệ môi trường cho người dân	- Có kế hoạch triển khai công tác vệ sinh, xử lý môi trường sau bão lụt - Tuyên truyền vận động người dân nâng cao kiến thức về vệ sinh môi trường. - Có chương trình vốn vay ưu đãi cho các hộ chăn nuôi xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, hồ bioga.	- TB - Cao - Cao
6	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau khi lụt	- Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra sau mùa lũ - Ý thức phòng ngừa dịch bệnh của người dân sau lũ chưa cao.Nên dễ xảy	- Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng ứng phó của người dân. - Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế.	- Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan. - Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng. - Tuyên truyền nâng cao kiến thức bảo vệ sức khỏe, bỏ	- TB - Cao - Cao

		<ul style="list-style-type: none"> ra các dịch bệnh như: sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa, đốm mắt... - Xa trung tâm y tế. - Địa bàn bị chia cắt nên giao thông bất lợi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ăn uống sinh hoạt chưa hợp lý 	<ul style="list-style-type: none"> các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe. - Có phương án dự phòng chống dịch bệnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
7	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 1.82% nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm, vay vốn xuất khẩu lao động. - Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
8	Nguy cơ thiệt hại hoa màu do bão và ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 70% diện tích hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/biến đổi khí hậu. - Nguy cơ mất trắng 100% diện tích hoa màu do ngập lụt. - 100% hộ chưa áp dụng kỹ thuật trồng màu chống ngập lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu. - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với BĐKH. - Chưa có giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên và khí hậu. - Thiếu đầu tư làm giàn trồng rau màu để tránh ngập lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư hệ thống tưới tiêu sản xuất hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và BĐKH. - Nâng cao năng lực hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch trồng rau màu cho phù hợp. - Nghiên cứu giống cây trồng thích ứng với BĐKH. - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - Cao - Cao - Cao
9	Nguy cơ thiệt hại hệ thống thủy lợi	<ul style="list-style-type: none"> - 53.07% kênh mương lợi bán kiên cố/chưa kiên cố. - 67% đê bán kiên cố/chưa kiên cố 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống kênh mương, đê, kè. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố hệ thống kênh mương, đê, kè. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
10	Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - 100% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai - Dịch bệnh ở gia súc, gia cầm - 70% trong hộ chăn nuôi chưa xử lý nước thải, xả ra môi trường, chưa có hầm bioga. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ chăn nuôi thiếu kiến thức đề phòng ngừa dịch bệnh. - Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc, gia cầm khi có thiên tai. - Thiếu ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai cực đoan. - Tuyên truyền vận động các hộ dân chăn nuôi tổ chức việc chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
11	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	<ul style="list-style-type: none"> - 9.73% hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đa số hộ thiếu đầu tư cho hệ thống cột và dây điện của hộ gia đình. - Một số hộ nghèo thiếu kinh phí đầu tư. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
12	Nguy cơ thiệt hại hàng hóa do bão và ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Các lô hàng/quầy hàng ở chợ thấp, không có giá kê hàng hóa. - Chợ nằm vùng thấp trũng hay bị ngập lụt kéo dài. - 70% người tiểu thương chưa có sự chuẩn bị kê và bảo quản hàng hóa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích các lô hàng ở chợ hạn chế, chưa đầu tư kê bảo quản hàng hóa của mình. - Thời gian ngập lụt vào ban đêm và lũ lên nhanh, nên các chủ lô hàng không di chuyển và kê hàng hóa lên cao được. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên theo dõi thời tiết trên thông tin đại chúng. - Đầu tư kê và các vật dụng kê hàng lên cao khi có ngập lụt. 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - Cao

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-12)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-12)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có thiên tai	12	- Nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân về phòng chống thiên tai - Bổ sung thêm trang thiết bị cho công tác ứng cứu ghe thuyền, áo phao	12	144	1
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ, trẻ em	11	- Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em - Có kế hoạch sơ tán phụ nữ và trẻ em đến nơi an toàn, hỗ trợ trang thiết bị an toàn cho phụ nữ và trẻ em.	11	121	2
Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi ngập lụt	10	- Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông.	10	100	3
Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi ngập lũ	9	- Đảm bảo có đủ nước sinh hoạt cho người dân trong thời gian ngập lụt - Nâng cao nhận thức, thay đổi cách dự trữ nước cho mùa lũ. - Hỗ trợ bể chứa đảm bảo nước sinh hoạt trong thời gian ngập lụt.	9	81	4
Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi bị ngập lụt	8	- Tuyên truyền vận động người dân nâng cao kiến thức và ý thức về vệ sinh môi trường. - Có chương trình vốn vay ưu đãi cho các hộ chăn nuôi xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, hố bioga.	8	64	5
Nguy cơ dịch bệnh ở người sau khi lụt	7	- Tăng cường biện pháp y tế dự phòng - Nâng cao nhận thức, bảo vệ sức khỏe, bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe - Có phương án dự phòng, phòng chống dịch bệnh	7	56	6
- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt	6	- Hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm, vay vốn xuất khẩu lao động. - Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.	6	36	7
Nguy cơ thiệt hại hoa màu do bão và ngập lụt	5	- Nâng cao năng lực hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch trồng rau màu cho phù hợp. - Nghiên cứu giống cây trồng thích ứng với BĐKH. - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân.	5	25	8
Nguy cơ thiệt hại hệ thống thủy lợi	4	- Kiên cố hệ thống kênh mương, đê, kè	4	16	9
Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi bão, lụt	3	- Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc gia cầm trong bối cảnh biến đổi khí hậu - Tuyên truyền vận động các hộ dân chăn nuôi tổ chức việc chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn.	3	9	10
Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện	2	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn.	2	4	11

Nguy cơ thiệt hại hàng hóa do bão và ngập lụt	1	- Đầu tư kê và các vật dụng kê hàng lên cao khi có ngập lụt.	1	1	12
---	---	--	---	---	-----------

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	- Nâng cao nhận thức và kiến thức cho người dân về phòng chống thiên tai - Bổ sung thêm trang thiết bị cho công tác ứng cứu ghe thuyền, áo phao	An toàn cộng đồng	Toàn xã	- Tổ chức tập huấn cho người dân về các kiến thức phòng chống thiên tai.	X		100		
				- Rà soát nhu cầu về các trang thiết bị còn thiếu. - Mua sắm bổ sung trang thiết bị.		X	50		50
2	- Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em - Có kế hoạch sơ tán phụ nữ và trẻ em đến nơi an toàn, hỗ trợ trang thiết bị an toàn cho phụ nữ và trẻ em.	An toàn cộng đồng	Toàn xã	- Khảo sát nhu cầu học bơi của phụ nữ và trẻ em. - Tổ chức lớp dạy bơi.	X		30	70	
				- Khảo sát và xây dựng kế hoạch sơ tán phụ nữ và trẻ em.	X		100		
3	- Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông.	Hạ tầng công cộng	Toàn xã	- Khảo sát các đoạn đường xuống cấp. - Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông.	X		70	30	
4	- Đảm bảo có đủ nước sinh hoạt cho người dân trong thời gian ngập lụt. - Nâng cao nhận thức, thay đổi cách dự trữ nước cho mùa lũ.	Nguồn nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường	Toàn xã	- Khảo sát và trang bị các vật dụng chứa nước.		X	50		50
				- Tuyên truyền nâng cao nhận thức, thay đổi cách dự trữ nước cho mùa lũ.	X		100		
5	- Nâng cao nhận thức của người dân về vệ sinh môi trường. - Có chương trình vốn vay ưu đãi cho các hộ chăn nuôi xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, hồ bioga.	Nguồn nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường	Toàn xã	- Tuyên truyền vận động người dân nâng cao kiến thức và ý thức về vệ sinh môi trường.	X		100		
				- Rà soát những hộ dân có nhu cầu xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, hồ bioga. - Hỗ trợ vốn vay ưu đãi.		X	100		
6	- Tăng cường biện pháp y tế dự phòng - Có phương án dự phòng, phòng chống dịch bệnh - Nâng cao nhận thức, bảo vệ sức khỏe, bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe	Y tế và quản lý dịch bệnh	Toàn xã	- Xây dựng phương án phòng chống dịch bệnh.	X		100		
				- Khảo sát nhu cầu các loại vật tư, thuốc y tế. - Mua sắm các loại vật tư y tế.	X		100		
				- Tuyên truyền nâng cao nhận thức, bảo vệ sức khỏe, bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe.	X		100		

7	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm, vay vốn xuất khẩu lao động - Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố. 	Nhà ở	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát nhu cầu vay vốn - Hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm. 	X	100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Ra soát nhu cầu hỗ trợ xây nhà. - Hỗ trợ xây nhà. 	X	100		
8	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao năng lực hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch trồng rau màu cho phù hợp. - Nghiên cứu giống cây trồng thích ứng với BĐKH. - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân. 	Trồng trọt	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn nâng cao kiến thức về trồng trọt. 	X	100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu. - Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH 	X	100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường hoạt động thông báo đến người dân thông tin về BĐKH và thiên tai. 	X	100		
9	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố hệ thống kênh mương, đê kè 	Công trình thủy lợi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát hệ thống kênh mương, đê, kè cần kiên cố hoá. - Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và nhân dân cùng làm" - Xây dựng hệ thống kênh mương, đê kè. 	X	60	40	
10	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc gia cầm trong bối cảnh biến đổi khí hậu - Tuyên truyền vận động các hộ dân chăn nuôi tổ chức việc chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn. 	Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn nâng cao kiến thức về chăn nuôi. 	X	100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi. - Nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố 	X	100		
11	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn. 	Hạ tầng cộng đồng	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát hệ thống điện toàn xã. - Kiến nghị các đơn vị liên quan khắc phục nâng cấp. 	X			100
12	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư kệ và các vật dụng kê hàng lên cao khi có ngập lụt. 	Buôn bán, dịch vụ	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn nâng cao kiến thức của người dân về ứng phó với ngập lụt. 	X	100		

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

- Trong thời gian tổ chức tập huấn, do thời gian diễn ra dài ngày và liên tục, nên một số đồng chí trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật, nhóm cộng đồng còn vắng trong các buổi.
- Một số, số liệu còn thiếu và biến động.
- Các thôn thực hiện công tác vận động nhân dân tham gia đánh giá ở 2 cụm thôn đầy đủ thành phần theo đúng quy định.
- Cán bộ 2 nhóm HTKT và nhóm cộng đồng trong quá trình tập huấn thảo luận sôi nổi, góp phần hoàn thành các công cụ mà dự án đưa ra.

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ:

- Sau khi nghiên cứu và xem xét báo cáo các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã Hương Vinh do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH của xã Hương Vinh.
- UBND xã Hương Vinh xin cảm ơn sự quan tâm của BQL dự án, cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của các giảng viên và sự tham gia tích cực của anh, chị, em trong nhóm đánh giá của xã để khóa tập huấn được thành công tốt đẹp. Trong xu hướng hiện nay tình hình thiên tai và BĐKH tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp, với những kiến thức tiếp thu được từ khóa tập huấn này, tôi hy vọng cán bộ và nhân dân xã Hương Vinh sẽ trang bị cho mình đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm để sẵn sàng ứng phó với mọi thiên tai xảy ra. Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã, góp phần giảm đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân xã Hương Vinh.

Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã
(Đã ký)

Trương Đắc Giàu

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN 03-05/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 03/06	Ngày 04/06	Ngày 05/06
NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT XÃ								
1	Trương Đắc Giàu	x		Phó chủ tịch UBND xã	0859534771	x	x	x
2	Nguyễn Thị Thủy Dung		x	Công chức Địa chính XD	0935474449	x	x	x
3	Cao Nguyên	x		Chủ tịch UBNDTTQVN xã	0395131459	x	x	x
4	Nguyễn Văn Lộc	x		Chủ tịch Hội Nông dân	0903569830	x	x	x
5	Lê Văn Trung	x		Bí thư xã Đoàn	0935255047	x	x	x
6	Hồ Thị Mộng Hân		x	Phó chủ tịch HPN	0796694039	x	x	x
7	Nguyễn Doãn Phúc	x		Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	0817957799	x	x	x
8	Bùi Thị Mai		x	VP Ủy Ban	0982623571	x	x	x
9	Phan Thị Liên		x	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã	0702415007	x	x	x
10	Nguyễn Thế Hiền Nhân	x		Công chức Địa chính XD	0782741117	x	x	x
11	Nguyễn Văn Do	x		Phó Bí thư xã Đoàn	0934752759	x	x	x
12	Huỳnh Văn Phước Thịnh	x		Đài truyền thanh xã	0399281857	x	x	x
13	Đỗ Ri	x		HTX Nông nghiệp	0855801049	x	x	x
14	Hà Thị Thanh Nhung		x	Mầm non Hương Vinh	0376444302	x	x	x
15	Nguyễn Cường	x		Tiểu học số 3 Hương Vinh	0823998556	x	x	x
	Tổng cộng	10	5					
NHÓM CỘNG ĐỒNG								
16	Nguyễn Văn Dũng	x		TT Thế Lại Thượng	0935811620	x	x	x
17	Trương Thái	x		TT Bao Vinh	0367485912	x	x	x
18	Trương Văn Lợi	x		TT Địa Linh	0824344986	x	x	x
19	Cung Trọng Vinh	x		TT La Khê	0905848633	x	x	x
20	Hồ Dũ Thắng	x		TT Minh Thanh	0702346224	x	x	x
21	Võ Sáu	x		TT Triều Sơn Nam	0787526363	x	x	x
22	Trần Lành	x		TT Triều Sơn Đông	0975230547	x	x	x
23	Cao Thắng	x		TT Thủy Phú	0905706701	x	x	x
24	Hồ Văn Hát	x		TT Đội 12B	0768427982	x	x	x
25	Tôn Thất Trường Thành	x		TĐT Thế Lại Thượng	0935219809	x	x	x
26	Lê Thị Diệu		x	TB Mặt trận Bao Vinh	0934998956	x	x	x
27	Lê Văn Phúc	x		BT Chi bộ Địa Linh	0914203728	x	x	x
28	Đỗ Văn Thành	x		TĐT Triều Sơn Nam	0777068530	x	x	x
29	Nguyễn Quang Phương	x		Công an viên Thủy Phú	0906586493	x	x	x
30	Nguyễn Văn Giàu	x		TB Mặt trận Đội 12B		x	x	x
	Tổng cộng	14	1					

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 6-8/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại
1	Trương Đắc Giàu	x		Phó chủ tịch UBND xã	0859534771
2	Nguyễn Thị Thuỳ Dung		x	Công chức Địa chính XD	0935474449
3	Cao Nguyên	x		Chủ tịch UBMTTQVN xã	0395131459
4	Nguyễn Văn Lộc	x		Chủ tịch Hội Nông dân	0903569830
5	Lê Văn Trung	x		Bí thư xã Đoàn	0935255047
6	Bùi Thị Mai		x	VP Ủy Ban	0982623571
7	Nguyễn Doãn Phúc	x		Chủ tịch Hội CCB xã	0817957799
8	Nguyễn Thế Hiền Nhân	x		Công chức Địa chính XD	0782741117
9	Nguyễn Văn Do	x		Phó Bí thư xã Đoàn	0934752759
10	Đỗ Ri	x		HTX Nông nghiệp	0855801049
	Tổng cộng	7	3		

PHỤ LỤC 2:

CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN
(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Hương Vinh

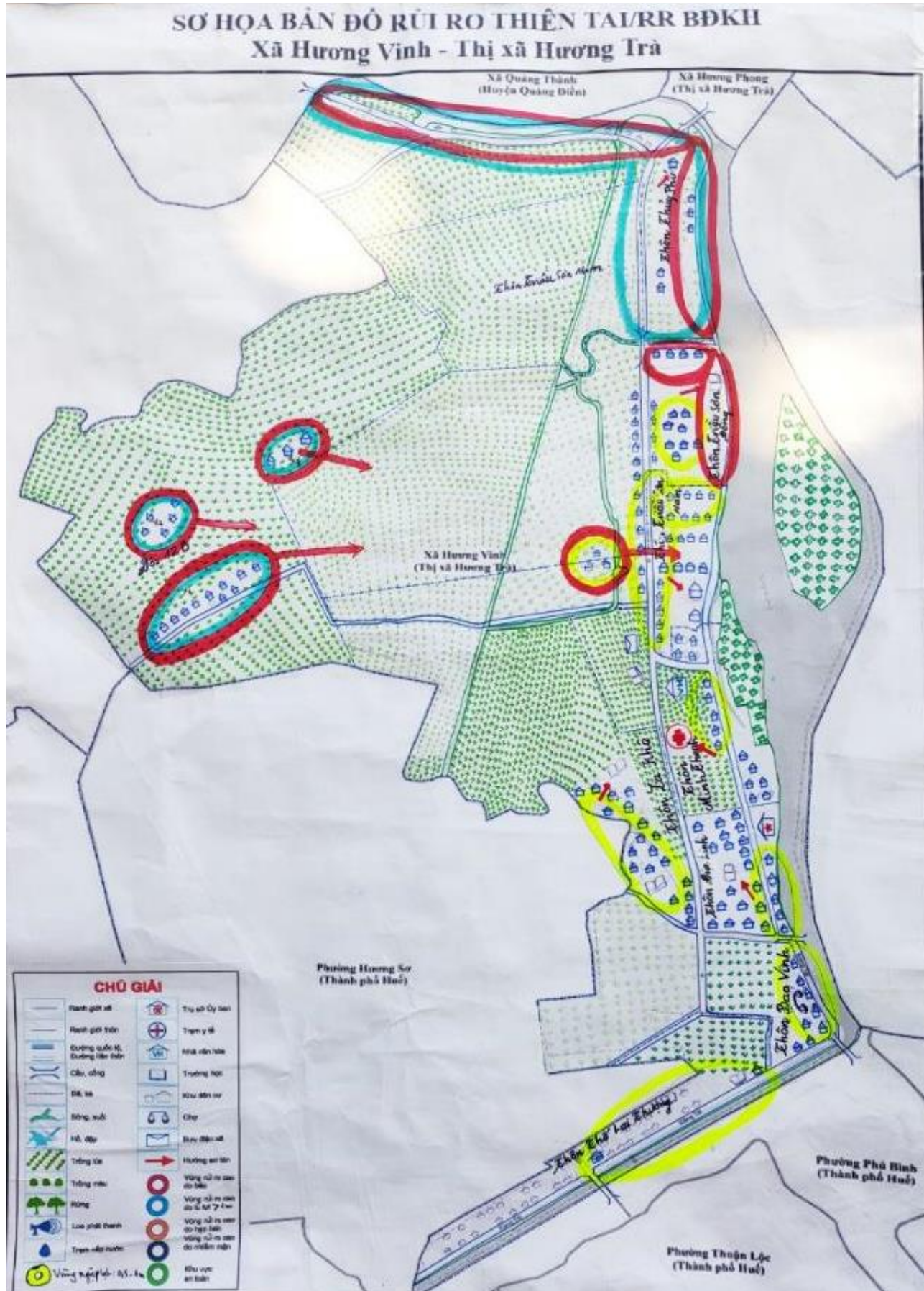
Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai					
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12						
Bão																		<ul style="list-style-type: none"> - Bão trực tiếp giảm, ảnh hưởng bão tăng lên - Bão xuất hiện bất thường và sớm hơn. - Cường độ gió tăng (trên cấp 13)
Ngập lụt																		<ul style="list-style-type: none"> - Giảm số trận lụt trên/năm (chỉ 1 đến 2 trận/năm) do có thủy điện dự trữ nước. - Mưa 100mm hoặc > 100mm (1 ngày đêm dẫn đến lũ lụt) - Ngập lụt kéo dài từ 3-5 ngày + xã lũ
Lốc xoáy, sét																		<ul style="list-style-type: none"> - Bất thường xảy ra và số lần lốc xoáy thay đổi bất thường - Cường độ lốc xoáy mạnh lên và kèm theo sét mạnh
Rét																		<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ ngày lạnh giảm nhiều (15 độ C – 19 độ C) - Rét ngắn (Từ 3-7 ngày/đợt) - Số đợt rét trong năm tăng (4-5 đợt /năm)
Hạn hán																		<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ ngày nắng tăng (40 – 41 độ C), kéo dài 3-7 ngày - Số đợt hạn tăng lên (3-4 đợt) kèm gió Lào
Hoạt động KT- XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tác động của thiên tai	Vì sao? (TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)			
Lúa Đông – Xuân (chiếm 60% tỷ trọng KT xã. Tham gia: nam 90-95%, nữ 05-10%)														<ul style="list-style-type: none"> - Rét: Chết mạ phải gieo lại, chậm phát triển, giảm năng suất. - Xuất hiện bệnh đạo ôn do không có ánh nắng mặt trời. - Kéo dài thời gian sinh trưởng của lúa, ảnh hưởng đến sản xuất vụ sau. - Lốc xoáy: Lúa ngã đổ thu hoạch khó, năng suất giảm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ít thăm ruộng đồng để kịp thời xử lý. - Lúa chín muộn – thu hoạch chưa kịp. - Lệ thuộc vào cơ giới gặt theo dịch vụ. - Tăng chi phí và thời gian gặt, tăng thời gian thực hiện việc phơi lúa, ảnh hưởng đến chất lượng hạt lúa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trữ nước vào ruộng kịp thời. - Bón tăng Kali + Lân hợp lý, đúng thời gian. - Thêm tro bếp để chống rét. - Thăm ruộng đồng thường xuyên để phát hiện bệnh nấm và đạo ôn. - Theo dõi thời tiết để tiến hành thu hoạch lúa đúng lúc. 		
Vụ lúa Hè Thu (chiếm 30 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nam 90-95%, nữ 05-10%)														<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: Lúa phát triển chậm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sâu bệnh. - Tác dụng của phân bón với lúa bị giảm do nhiệt độ cao, đất khô nên cây lúa không hấp thụ được phân bón. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thăm ruộng kịp thời để phát hiện sâu bệnh. - Phun thuốc kịp thời trừ sâu bệnh. - Khắc phục kênh, hới đưa nước về để phục vụ đồng ruộng đầy đủ. 		

<p>Hoa màu: chiếm 5% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 60% nam và 40% nữ)</p>														<ul style="list-style-type: none"> - Rét: Rau muống, cải, đậu các loại, dưa hấu, dưa gang, sen chậm phát triển/chết; thất thoát giống do chết giống - Mưa, Bão: rau bị dập nát, hư hỏng. - Hạn hán: chết rau màu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Rét kéo dài không che chắn kịp thời - Đất lạnh, khí hậu lạnh giống không phát triển dẫn đến chết giống. - Chuyển đổi cây trồng không phù hợp. - Ở khu vực cồn Lớn của xã thiếu nước tưới do không chủ động được nguồn nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Che chắn kịp thời và giữ độ ẩm cho cây trồng (hoa màu). - Theo dõi thời tiết. - Chuyển đổi từ nuôi cá sang trồng sen/ hành. - Làm hệ thống kênh mương để lấy nước phục vụ sản xuất.
<p>Chăn nuôi: Trâu, bò, gà vịt (chiếm 10% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nữ 40%, nam 60%)</p>														<ul style="list-style-type: none"> - Rét: Chết con giống, chết vật nuôi. - Bão, Lốc xoáy: Hư hỏng chuồng trại ảnh hưởng đến vật nuôi. - Hạn hán: Dịch bệnh, chậm phát triển. - Lụt: Ngập chuồng trại, ảnh hưởng năng suất vật nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu chăm sóc - Thiếu che chắn chuồng trại để giữ ẩm cho vật nuôi. - Thiếu phòng ngừa dịch bệnh lúc giao mùa. - Chuồng trại thiếu kiên cố. - Chuồng trại không được thông thoáng. - Thường xuyên theo dõi dịch bệnh. - Cường độ gió tăng (trên cấp 13) - Chuồng trại sơ sài không được cao ráo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Che chắn chuồng trại (bạt) 20%. - Tiêm phòng dịch bệnh. - Chú trọng chăm sóc vật nuôi, cách ly con bệnh. - Dự trữ thức ăn cho vật nuôi. - Trồng thêm cây xanh quanh chuồng trại để hạn chế nắng nóng, tăng lượng oxi. - Xây dựng kiên cố, chằng chống chuồng trại. - Chuồng trại phải thông thoáng – Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ. - Tiêm phòng đầy đủ. - Chuẩn bị dụng cụ kê cao chuồng trại, bảo vệ vật nuôi. - Làm bê để di chuyển vật nuôi đến nơi cao ráo.
<p>Mộc mỹ nghệ (chiếm 20% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nam 80%, nữ 20%)</p>														<ul style="list-style-type: none"> - Bão, Lốc xoáy: Không sản xuất được, hư hại nhà xưởng. - Lụt: Sản xuất bị hạn chế, gỗ ướt, máy ướt, sản phẩm giảm chất lượng. - Rét: Giảm năng suất lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà xưởng chưa kiên cố, thiếu phương tiện, máy móc. - Ở vùng thấp trũng (vận chuyển khó khăn). - Nhà xưởng không gia cố (50% không đủ điều kiện đầu tư). - Ảnh hưởng sức 	<ul style="list-style-type: none"> - Gia cố nhà xưởng - Hạn chế sản xuất để tránh thiệt hại sản phẩm. - Kê sản phẩm lên cao. - Xây dựng nhà kín để bảo vệ.

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

																					khỏe con người			
Gò hàn, rền (chiếm 5% tỷ trọng kinh tế của xã. Tham gia: nữ 50%, nam 50%)																						<ul style="list-style-type: none"> - Bão: Không sản xuất được nên thu nhập không ổn định. - Lụt: gián đoạn sản xuất thất thường do điện lưới không ổn định. - Lốc xoáy: Ngưng hoạt động 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà xưởng chưa kiên cố. - Không có thu nhập thất thê. - Ở vùng thấp trũng. - Mất điện 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa nhà xưởng. - Nâng cao nhà xưởng tránh thiệt hại sản phẩm, . - Thay thế cột điện bằng vật liệu bền chắc thay cho vật liệu thô sơ.
Xây dựng (chiếm 40 % tỷ trọng kinh tế của xã). Tham gia: nữ 70%, nam 30%																						<ul style="list-style-type: none"> - Bão, Lụt, Lốc xoáy: Không thi công được/ ngưng hoạt động, không có thu nhập. - Rét: Giảm năng suất lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không xây dựng được. - Các phương tiện di chuyển trong xây dựng không đảm bảo. - Thất thu công, ảnh hưởng chất lượng công trình. - Ảnh hưởng đến sức khỏe. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tránh mưa lũ. - Tìm việc làm tạm thời khác để có thu nhập. - Tranh thủ tiến hành xây dựng vào mùa khô.
Dịch vụ ăn uống: Cà phê Chiếm 23% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 80% nữ, 20% nam)																						<ul style="list-style-type: none"> - Rét: Giảm lượng khách, giảm thu nhập. - Lốc xoáy: Tọc mái, sập nhà làm ảnh hưởng đến hoạt động buôn bán. - Bão lụt: Ướt hàng hóa. Thiếu nguồn hàng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Do thời tiết rét nên người dân ít đi lại. - Nhà hàng xây dựng không kiên cố, tạm bợ. - Do nước dâng nên ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Gia cố quán hàng. - Kê cao hàng hóa, chằng chống kho hàng. - Dự trữ nguồn hàng.
Dịch vụ bán phân bón, thức ăn chăn nuôi và vật liệu xây dựng																						<ul style="list-style-type: none"> - Lụt, bão: Tọc mái, sập nhà làm ướt hàng hóa. - Gây ướt phân bón, giảm lượng mua. 	<ul style="list-style-type: none"> - Do chủ quan của người dân làm nhà kho thấp, mái không kiên cố. - Nhà kho tạm bợ không kiên cố. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nâng cấp nhà kho kiên cố (chằng chống mái che). - Kê cao hàng hóa và dự trữ thêm hàng.

Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBDKH



Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT

Loại hình Thiên tai	Tên thôn	Vùng nguy cơ cao trong thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
Ngập lụt (1m và >1m kể từ mặt đường)	Thủy Phú	100% khu dân cư thôn và ruộng sản xuất nằm ở vùng thấp trũng thường xuyên bị chia cắt khi bị ngập lụt.	214	10	01
	Đội 12B	100% (khu dân cư của 3 xóm và ruộng sản xuất). Địa bàn chia cắt nên các hộ ở nhà yếu phải đi sơ tán đến các nhà cao tầng trong thôn hoặc nhà VH trung tâm của xã cách 2km.	210	54	2
Ngập lụt (0,5m -1m kể từ mặt đường)	Thế Lại Thượng	40% khu dân cư dọc theo Đường Đặng Tất (từ cầu Bạch Yến đến Đội Thuê)	261	2	0
	Bao Vinh	40% khu dân cư từ cầu Bao Vinh chạy dọc theo đường tỉnh lộ 4 đến cống Địa Linh. Có 50 hộ thường phải sơ tán đến các nhà cao tầng trong thôn) 100 % ruộng lúa	150	50	0
	Địa Linh	30% dân cư dọc bờ kè sông Hương từ cống Địa Linh đến đường xóm sau trụ sở UBND xã. Có 10 hộ thường phải đi sơ tán đến các nhà cao tầng trong khu vực	100	10	01
	Minh Thanh	50% dân cư thấp trũng (từ xóm Thanh Hà nối đường Tỉnh Lộ 4 vào trạm Y tế xã đến ranh giới giữa 2 thôn Minh Thanh và Triều Sơn Nam. Các hộ nhà yếu sơ tán đến các hộ có nhà kiên cố trong thôn.	95	5	01
	La Khê	60% dân cư thấp trũng (từ chùa la Khê chạy dọc theo Hối Hàng Tổng đến Hối thôn và đến đường Đập Heo). Các hộ nhà yếu sơ tán đến Trường Tiểu học số 2.	240	3	01
	Triều Sơn Nam	60% dân cư từ bụi điện xã chạy dọc theo đường Tỉnh Lộ 4 đến ranh giới 2 thôn Triều Sơn Nam và Triều Sơn Đông và ở 2 xóm tiếp giáp ranh giới thôn Triều Sơn Đông đến Sông Hương.	15 hộ thường phải đi sơ tán	15	10

	Triều Sơn Đông	50% thôn nằm vùng thấp trũng, trong đó 100% khu dân cư bị ngập.	220	4	2
			250	0	0
Bão (các thôn nằm gần đầm phá và gần cửa biển)	Thủy Phú	60-70% khu dân cư tập trung ở khu vực dọc Tỉnh Lộ 4, Xóm Lò tiếp giáp với Sông Bồ. Các hộ từ cầu Thanh Phước dọc theo Sông Hương đến cống Trạm.	140 24 hộ vạn đò	10 nhà 24 đò yếu	01 01
	Đội 12B	Xóm1: 100% khu dân cư	50	03	03
		Xóm2: 100% khu dân cư	27	04	01
		Xóm3: 100% khu dân cư	28	05	0
	Triều Sơn Đông	35% khu dân cư từ cầu Sắt đến cống Trạm và từ cống Trạm dọc theo sông Hương đến ranh giới thôn Trường Sơn Nam.	40	04	03
Triều Sơn Nam	Một số nhà ở khu vực xóm Lò của thôn cập theo sông Hương.	03	03	0	

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lượng mưa thay đổi	9/9		<ul style="list-style-type: none"> - 90% hộ dân có kinh nghiệm dự trữ 10 ngày lương thực. - Xã có phương án di dời cụ thể. - Xã dự trữ lương thực dự phòng cho công tác cứu trợ. - Tuyên truyền cảnh báo cho người dân. - 60% nhà cao tầng (tránh trú). 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngập sâu diện rộng bị cô lập không thể có. - Hệ thống thoát úng. - Lực lượng phương tiện cứu hộ không đủ để làm nhiệm vụ. - Ruộng sản xuất (lúa, hoa màu bị ngập trên diện rộng). 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu lương thực, thực phẩm, nước sinh hoạt. - Dịch bệnh ở người (mất, tiêu chảy). - Dịch bệnh ở vật nuôi. - Ô nhiễm môi trường. - Nguy cơ bỏ lúa và hoa màu vụ Đông xuân 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - TB - Thấp - Thấp
Nhiệt độ trung bình thay đổi	9/9		<ul style="list-style-type: none"> - 100% hộ có quạt mát. - 30 hộ bắt điều hòa. - Nhiều hộ đầu tư hệ thống phun sương làm mát mái tôn - Dùng tôn chống nhiệt. - Trồng thêm cây xanh tạo bóng mát. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ dân cư cao. - Một số vùng nhà sát, chật không trồng được cây xanh. - Kiến thức, ý thức bảo vệ an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường còn thấp. - Khả năng thích nghi với nhiệt độ thay đổi còn yếu (trẻ em, người già). - Thời gian lao động lại ích. - Sức lao động giảm sút. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe (tim mạch, huyết áp...). - Nguy cơ thiếu hụt thu nhập. - Nguy cơ cháy nổ. - Nguy cơ dịch bệnh mùa hè (hô hấp, tiêu chảy, mắt...) 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - TB - Cao - Cao

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Hương Vinh

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (24)	Nữ (6)	Nam (24)	Nữ (16)	Nam (25)	Nữ (12)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có thiên tai	68	15	95	15	74	21	237	1	51	2	1
Nguy cơ đuối nước ở trẻ em và phụ nữ khi có bão, lụt	53	29	51	19	35	20	139	2	68	1	2
Nguy cơ hư hỏng đường giao thông khi ngập lụt	25	8	36	16	26	18	87	5	42	4	3
Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt trong khi ngập lụt kéo dài	24	4	27	16	26	16	77	5	36	6	4
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi bị ngập lụt	22	0	16	16	18	14	56	8	30	9	5
Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lũ	23	9	26	40	22	11	71	6	60	3	6
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão lụt	12	0	9	6	12	10	33	14	16	15	7
Nguy cơ thiệt hại hoa màu do bão và ngập lụt	20	7	15	14	25	19	60	7	40	5	8
Nguy cơ thiệt hại hệ thống thủy lợi (cống, đê bao, kè và mương) do ngập lụt.	18	6	12	17	24	9	54	9	32	8	9
Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi bão, lụt	26	10	24	13	39	7	89	4	30	10	10
Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	27	0	42	21	32	12	101	3	33	7	11
Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão lụt	14	5	5	17	8	6	27	15	28	11	12
Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão, lụt	16	2	7	9	21	13	44	11	24	12	13
Nguy cơ Đội xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ	19	0	5	11	17	8	41	12	19	14	14
Nguy cơ mất đất sản xuất rau màu ở Cồn Lớn do sạt lở đất.	10	1	10	17	14	3	34	13	21	13	15
Nguy cơ thiệt hại hệ thống truyền thanh	7	0	4	9	7	5	18	16	14	16	16
Tổng cộng			384	256	400	192	1168		544		

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TỰ với BĐKH

TT	RRTT và BDKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Đe dọa đến tính mạng. - Tai nạn thương tích khi đi làm và khi thực hiện nhiệm vụ PCTT 	<ul style="list-style-type: none"> - Đám nhận công việc PCTT của cộng đồng (sơ tán người, tài sản, ứng cứu khẩn cấp...) - Thiếu phương tiện bảo hộ khi làm nhiệm vụ. - Đưa người bị thương đi cấp cứu. - Thiếu kỹ năng cứu hộ, cứu nạn - Thiếu kiến thức về PCTT và BDKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Đe dọa đến tính mạng. - Ảnh hưởng sức khỏe - Nguy hiểm tính mạng của phụ nữ mang thai - Tai nạn thương tích 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phụ nữ chưa biết bơi cao (70-80%) - Nữ tham gia công tác PCTT (hậu cần, y tế: địa bàn rộng đi lại nhiều) - Đường bị ngập lụt đi lại khó khăn - Trợ giúp các hộ chính sách và neo đơn những công việc cần thiết. - Thiếu kiến thức về BDKH và PCTT. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng về PCTT và BDKH. - Cung cấp trang thiết bị bảo hộ để làm nhiệm vụ. - Giảng chống nhà cửa trước mùa mưa bão 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn cung cấp kiến thức, kỹ năng về PCTT và BDKH. - Tăng cường nữ trong ban PCTT - Tổ chức dạy bơi cho PN - Y tế hỗ trợ kịp thời cho phụ nữ mang thai
2	Thiếu nước sinh hoạt khi bị ngập lụt kéo dài	<ul style="list-style-type: none"> - Không đảm bảo vấn đề vệ sinh. - Lo lắng ảnh hưởng đến sức khỏe. - Đi lấy nước xa 	<ul style="list-style-type: none"> - Bị chia cắt, cô lập - Không có nước để phục vụ sinh hoạt. - Ảnh hưởng đến sinh hoạt gia đình - Nguồn nước sinh hoạt bị ngập không dùng được. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảo lộn sinh hoạt gia đình. - Vệ sinh cá nhân bị hạn chế, nhất là các con. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bị chia cắt không có nước hợp vệ sinh. - Thiếu sự chuẩn bị dự trữ nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị dụng cụ chứa nước. - Sử dụng nước tiết kiệm. - Dùng thuốc diệt khuẩn, làm sạch nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị dụng cụ chứa nước. - Sử dụng nước tiết kiệm. - Dự trữ nước.
3	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu hụt về kinh tế. - Ảnh hưởng đến sức khỏe. - Lo lắng làm lại chuồng trại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vì trụ cột của gia đình. - Do hoang mang, lo lắng vì mất nguồn thu của gia đình. - Là người chịu trách nhiệm chính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến sức khỏe (tâm lý, lo lắng). - Thiếu hụt về kinh tế. - Đảo lộn sinh hoạt gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếc vì hao hụt kinh tế. - Đảm nhiệm chính công việc chăn nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, nâng cấp chuồng trại an toàn. - Chủ động thu thập thông tin để phòng ngừa dịch bệnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao kiến thức cơ bản về thú y để phòng ngừa và chăm sóc.
4	Gián đoạn kinh doanh do lụt, bão	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến sức khỏe, lo lắng. - Mất việc làm. - Thu nhập kém. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lo lắng, thiếu thu nhập. - Không có việc để bù lại thu nhập bị gián đoạn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lo lắng - Áp lực tìm việc làm kiếm tiền vì mất thu nhập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không bán được hàng hóa. - Là trụ cột việc kinh doanh buôn bán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm chi tiêu. - Tạo công việc để có thu nhập thêm khi kinh doanh gián đoạn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chi tiêu tiết kiệm. - Tìm việc làm để có thêm thu nhập.
5	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nơi ở ảnh hưởng đến sinh hoạt của gia đình - Xây ra thương tích khi tham gia sửa chữa nhà cửa. - Ảnh hưởng sức khỏe và tâm lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Đám nhiệm chính công việc chống nhà cửa - Dọn dẹp khi nhà sập - Chủ quan giảm chống nhà khi đang có bão. - Lo lắng về tài 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nơi ở ảnh hưởng đến sinh hoạt đời sống của gia đình - Ảnh hưởng sức khỏe, tâm lý khi sập nhà. - Tiết kiệm chi 	<ul style="list-style-type: none"> - Đám nhiệm nhiều công việc của gia đình và cộng đồng sau thiên tai - Dọn dẹp nhà cửa khi sập. - Sơ cứu người bị thương. - Lo lắng đến kinh 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị kỹ năng cần thiết về PCTT và BDKH. - Cung cấp các trang thiết bị bảo hộ cần thiết. - Hỗ trợ kinh phí để tu sửa nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị kỹ năng, kiến thức cần thiết về PCTT và BDKH. - Tiết kiệm để có tiền tu sửa nhà cửa sau bão lụt - Tạo việc làm

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		khi sập nhà - Áp lực kiểm tiền sửa/làm lại nhà	chính để sửa chữa lại nhà cửa	tiêu để tu sửa nhà cửa sau bão lụt	tế bị thiệt hại. - Lo lắng về tài chính để tu sửa lại nhà cửa.	cửa sau bão, lũ. - Hỗ trợ tu sửa nhà cửa sau bão cho phụ nữ đơn thân.	phù hợp có thêm thu nhập để làm nhà an toàn
--	--	---	----------------------------------	--	---	--	--

PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ HƯƠNG VINH



GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



GV chụp ảnh lưu niệm với nhóm Cộng đồng



Nhóm HTKT xã và Nhóm Cộng đồng

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỚP TẬP HUẤN:



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 1



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 2



F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI²

1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)



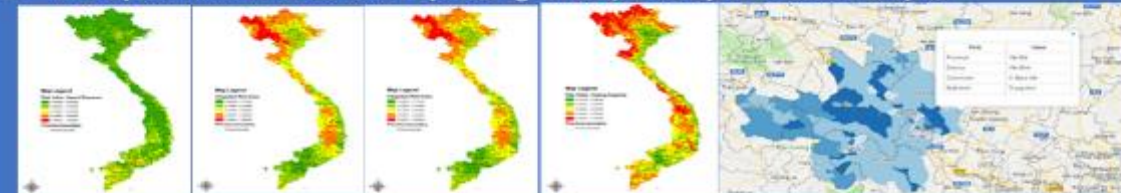
- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

Việc đánh giá rủi ro thiên tai³ bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;

²Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

³Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

- iii. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- iv. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau⁴;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp⁵. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đa phần tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

Đánh giá Thiên tai⁶: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng, v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị

⁴Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

⁵Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp số tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

⁶Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability): là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

Đánh giá Năng lực (Capacity): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, điểm mạnh và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk) là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.